

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ PHÚ YÊN

157-159 Hùng Vương, P5, TP Tuy Hòa, Phú Yên

MST: 44 00 114 094

☎ 3828643 - 3824216 - 3823246

Fax: 3828643

-----☐-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II/2017

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
KẾT QUẢ KINH DOANH
BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B01- DN
MẪU SỐ B02- DN
MẪU SỐ B03- DN
MẪU SỐ B09- DN**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 6 năm 2017

DVT: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A/= TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		91.644.394.298	123.681.364.648
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		857.911.824	185.439.817
1. Tiền	111	V.1	857.911.824	185.439.817
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		62.610.919.444	62.975.121.709
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	V.2	60.618.946.923	62.574.556.823
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.2	832.872.237	188.056.211
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.2	32.095.922.836	31.158.718.227
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.2	(30.943.152.253)	(30.946.209.552)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.2	6.329.701	-
IV. Hàng tồn kho	140		26.794.570.454	58.629.560.923
1. Hàng tồn kho	141	V.4	26.794.570.454	58.629.560.923
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.380.992.576	1.891.242.199
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5	1.216.450.612	1.521.431.660
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.5	-	297.111.314
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.10	164.541.964	72.699.225
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B/= TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		91.784.315.985	64.821.726.846
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		66.705.431.176	40.905.656.475
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	37.150.408.921	30.613.350.748
- Nguyên giá	222	V.6	84.308.096.705	75.708.208.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	V.6	(47.157.687.784)	(45.094.857.252)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		29.555.022.255	10.292.305.727
- Nguyên giá	228	V.6	29.572.192.501	10.292.305.727
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(17.170.246)	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		902.459.502	590.867.346
1. Chi phí kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	902.459.502	590.867.346

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		9.360.000.000	9.360.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.8	9.360.000.000	9.360.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		14.816.425.307	13.965.203.025
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	14.816.425.307	13.956.403.025
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.9	-	8.800.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		183.428.710.283	188.503.091.494

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A/= NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		73.534.164.933	73.411.029.266
I. Nợ ngắn hạn	310		73.534.164.933	73.411.029.266
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	28.974.630.637	38.182.298.672
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	1.018.221.570	569.215.419
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	28.348.114.353	18.476.723.941
4. Phải trả người lao động	314	V.10	5.810.425.388	9.556.301.856
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.10	3.736.859.509	44.000.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.10	1.180.273.449	420.469.331
10. Vay và thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	-	2.000.022.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.12	1.347.895.583	809.122.839
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng BĐH	322	V.13	3.117.744.444	3.352.875.208
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B/= VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		109.894.545.350	115.092.062.228
I. Vốn chủ sở hữu	410		109.894.545.350	115.092.062.228
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.14	82.400.000.000	82.400.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		82.400.000.000	82.400.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.14	19.564.835.426	19.314.835.426
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.14	7.929.709.924	13.377.226.802
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	V.14	193.226.802	393.415.914
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	V.14	7.736.483.122	12.983.810.888
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	440		183.428.710.283	188.503.091.494

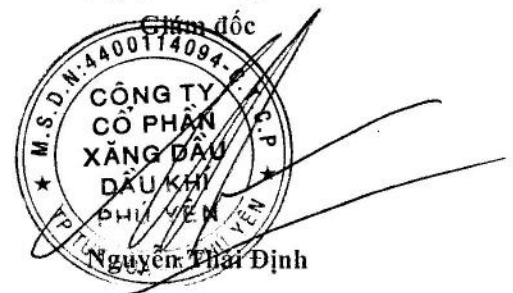
Phủ Yên, ngày 12 tháng 7 năm 2017

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hồng Phương

Kế toán trưởng

Võ Thị Hạnh



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II năm 2017

DVT: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	326.842.551.005	430.476.071.651	639.077.934.410	850.904.290.813
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	1.631.466.353	-	2.490.216.611
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	326.842.551.005	428.844.605.298	639.077.934.410	848.414.074.202
4. Giá vốn hàng bán	11	299.192.479.568	406.845.276.734	598.978.830.856	799.883.782.655
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	27.650.071.437	21.999.328.564	40.099.103.554	48.530.291.547
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	10.557.780	5.034.486	1.896.771.165	10.536.120
7. Chi phí tài chính	22	-	1.000.000	-	2.666.772
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	-	1.000.000	-	2.666.772
8. Chi phí bán hàng	24	14.732.270.161	12.844.106.141	25.586.195.372	27.260.916.163
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.722.312.342	6.550.062.760	7.664.235.332	14.584.753.568
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30	6.206.046.714	2.609.194.149	8.745.444.015	6.692.491.164
11. Thu nhập khác	31	1.533.827.786	2.188.429.557	3.045.625.812	4.172.509.542
12. Chi phí khác	32	36.000.000	44.500.000	72.000.000	85.000.000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	1.497.827.786	2.143.929.557	2.973.625.812	4.087.509.542
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	7.703.874.500	4.753.123.706	11.719.069.827	10.780.000.706
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1.531.888.098	970.432.948	1.756.118.160	2.175.108.348
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	22.070.802		233.679.805	8.800.000
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	6.149.915.600	3.782.690.758	9.729.271.862	8.596.092.358
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	672	413	1.063	939
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	-	-	-	-

Phú Yên, ngày 12 tháng 7 năm 2017

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hồng Phương

Kế toán trưởng



Võ Thị Hạnh



Nguyễn Thái Định

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017
(Phương pháp gián tiếp)

ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm 2017	Năm 2016
I/= LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	10.780.000.706	11.719.069.827
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	2.080.000.778	1.655.788.509
- Các khoản dự phòng	03	535.715.445	(8.048.788.025)
- Lãi, lỗ CL tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ	04		-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(10.536.120)	(1.896.771.165)
- Chi phí lãi vay	06	2.666.772	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi của vốn lưu động	08	13.387.847.581	3.429.299.146
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	890.227.625	(3.195.937.217)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	31.834.990.469	(7.676.534.336)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế thu nhập)	11	904.431.591	32.311.323.243
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(531.029.344)	(9.516.934.268)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(2.666.772)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.484.153.489)	(1.609.253.084)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(1.011.335.439)	(766.750.282)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20	43.988.312.222	12.975.213.202
II/= LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(28.215.367.635)	(4.208.275.933)
2. Tiền thu từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10.536.120	1.896.771.165
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(28.204.831.515)	(2.311.504.768)
III/= LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Trả vốn cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	8.001.666.814	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(10.001.688.814)	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(13.110.986.700)	(10.736.738.400)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40	(15.111.008.700)	(10.736.738.400)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	672.472.007	(73.029.966)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	185.439.817	740.012.351
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi tiền tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	857.911.824	666.982.385

Phú Yên, ngày 12 tháng 7 năm 2017

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hồng Phương

Kế toán trưởng

Võ Thị Hạnh



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại - dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chủ yếu của Công ty hiện nay là:

- Mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng: Mua bán khí đốt; Vận tải hàng hóa (kể cả vận tải chất lỏng);
- Mua bán hàng nông sản xuất khẩu;
- Nhập khẩu xăng dầu, vật tư, dầu nhờn, khí đốt, máy móc, phương tiện vận tải, hàng hóa tiêu dùng...

4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty:

- Công ty liên doanh, liên kết: Công ty chỉ đầu tư vào Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn Phú Yên có trụ sở chính tại thôn Vũng Rô, xã Hòa Xuân Nam, huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty liên kết này là kinh doanh các loại xăng dầu, các sản phẩm chế biến từ dầu mỏ và khí đốt, máy móc thiết bị, phụ tùng, vật tư và hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh) phục vụ ngành dầu khí; Dịch vụ vận chuyển dầu thô, xăng dầu và các sản phẩm từ dầu khí; Dịch vụ kho bãi, lưu giữ hàng hóa khí dầu hóa lỏng, chiết nạp khí dầu hóa lỏng. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty liên kết này là 39%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

- Tại thời điểm 30/6/2017, tổ chức của Công ty bao gồm Trụ sở tại Phú Yên, 05 Chi nhánh và 33 cửa hàng xăng dầu trực thuộc.

- Danh sách các Chi nhánh và cửa hàng xăng dầu trực thuộc Công ty:

Tên đơn vị	Địa chỉ
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên - Kho Xăng dầu Vũng Rô	Thôn Vũng Rô, xã Hòa Xuân Nam, huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Bình Định	Số 04, đường Phan Chu Trinh, phường Hải Cảng, Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Gia Lai	Đường Ngô Quyền, phường Cheo Reo, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Khánh Hòa	Bến xe Ninh Hòa, quốc lộ 1A, phường Ninh Giang, thị xã Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Đắk Lắk	Thôn 2, xã Ea M- Doal, huyện M'Đrăk, tỉnh Đắk Lắk
+ Cửa hàng Xăng dầu 224	Số 224 Nguyễn Tất Thành, phường 8, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa An	Thôn Đông Phước, xã Hòa An, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Trung Tâm	Số 43 Nguyễn Tất Thành, phường 1, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Ga Gò Mắm	Khu phố Mỹ Lệ Đông, thị trấn Phú Thứ, huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Vinh 2	Khu phố 1, thị trấn Hòa Vinh, huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Vinh 1	Khu phố 3, thị trấn Hòa Vinh, huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Xuân Đông	Thôn Phú Khê, xã Hòa Xuân Đông, huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Xuân Tây	Thôn Bàn Nham, xã Hòa Xuân Tây, huyện Đông Hòa, Tỉnh Phú Yên

+ Cửa hàng Xăng dầu An Mỹ	Thôn Hòa Đa, xã An Mỹ, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Chí Thạnh	Khu phố Long Bình, thị trấn Chí Thạnh, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu An Ninh Tây	Thôn Diêm Điền, xã An Ninh Tây, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu 42 Lê Duẩn	Số 42 Lê Duẩn, phường 6, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu 229	Số 229 Nguyễn Tất Thành, phường 8, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Thành	Thôn Phước Bình Bắc, xã Hòa Thành, huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Sơn Nguyên	Xã Sơn Nguyên, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Củng Sơn	Khu phố Tây Hòa, thị trấn Củng Sơn, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Ninh Hòa	Quốc lộ 1A, phường Ninh Giang, thị xã Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa
+ Cửa hàng Xăng dầu Khánh Vĩnh	Tổ 6, thị trấn Khánh Vĩnh, huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa
+ Cửa hàng Xăng dầu Krông Pa	Quốc lộ 25, xã Phú Cần, huyện Krông Pa
+ Cửa hàng Xăng dầu Phú Túc	304 Hùng Vương, thị trấn Phú Túc, huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Ia Pa	Thôn Ma Rìn 3, xã Ia Mron, huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Ia Mron	Thôn Hlil 2, xã Ia Mron, huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Pờ Tó	Thôn Dron, xã Pờ Tó, huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Ia Tul	Thôn Bôn Biah C, xã Ia Tul, huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Ayun Pa	Quốc lộ 25, xã Ia Rtô, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Phú Bồn	Đường Ngô Quyền, phường Cheo Reo, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Cheo Reo	01 Lý Thường Kiệt, phường Cheo Reo, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Bình	Đường Nguyễn Viết Xuân, phường Hòa Bình, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Bình Kiến	Nguyễn Thất Thành, thôn Phú Vang, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Phú Thiện	Thôn Drok, xã Chư A Thai, huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Khánh Lê	Quốc lộ 27C, xã Liên Saag, huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa
+ Cửa hàng Xăng dầu An Nghiệp	ĐT 650, xã An Nghiệp, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Phước An	Quốc lộ 26, xã Hòa An, huyện Krông Pá, tỉnh Đắk Lắk

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Kể từ ngày 01/01/2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ -BTC ngày 23/3/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các thông tin so sánh, do vậy các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính kỳ này so sánh được với số liệu tương ứng kỳ trước.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 31/12/2017.

2. Đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán

Đơn vị sử dụng tiền tệ trong ghi chép kế toán và lập báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, ban hành theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản đầu tư tài chính

- Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.
- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.
- Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

4. Các khoản phải thu

- Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.
- Trích dự phòng phải thu khó đòi theo thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.
- Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí bảo hiểm và các khoản chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh.
- Giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Tài sản cố định hữu hình

- Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu chỉ được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu phát sinh này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ.

- Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

- Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định:

<u>Năm tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 -> 25
Máy móc thiết bị	3 -> 15
Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 -> 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 -> 6

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất.

8. Chi phí xây dựng cơ bản

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang đang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp có liên quan trong quá trình mua sắm TSCĐ, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng công trình, trang thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích hoạt động kinh doanh.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán như: Chi phí thuê hoạt động TSCĐ, sửa chữa TSCĐ, công cụ,...

10. Chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

13. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.
- Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

- Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chi ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

15. Bên liên quan

- Các doanh nghiệp, cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, cùng chung sự kiểm soát với Công ty bao gồm cả Công ty mẹ, Công ty con và Công ty liên kết được gọi là các bên liên quan. Các bên liên kết, cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt và những thành viên mật thiết trong gia đình hoặc các bên liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

- Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<i>Đơn vị tính: đồng</i>	
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	757.991.465	93.302.015
- Tiền gửi ngân hàng	99.920.359	92.137.802
Cộng	857.911.824	185.439.817
2. Các khoản phải thu	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Phải thu khách hàng		
+ Công ty CP Thủy sản Hoài Nhơn - Bình Định	12.687.692.499	13.996.774.299
+ Công ty TNHH Hương Trà Taxi - Bình Định	1.707.540.500	1.618.027.000
+ Công ty CP Thương mại Quy Nhơn - Bình Định	11.739.397.000	11.859.063.000
+ Công ty TNHH TM Tổng hợp Việt Hưng - Bình Định	3.401.955.800	3.999.460.000
+ DNTN Phú Sơn - Bình Định	1.189.044.000	1.000.131.500
+ Công ty TNHH TM Ngọc Sơn - Đăk Lăk	1.197.490.000	1.189.360.000
+ DNTN Vạn Giã cây Xăng - Khánh Hòa	1.986.489.520	1.956.294.520
+ Công ty CP Xăng dầu TM DV HaTaCo		2.912.250.500
+ Công ty CP Đầu tư và SX Nam Việt - Phú Yên	1.785.773.822	1.799.603.822
+ DNTN Nguyễn Đình Hùng - Phú Yên	1.599.670.000	1.600.016.000
+ Công ty TNHH Xây dựng & Thương mại Tuấn Tú	997.200.000	1.001.926.000
+ DNTN Vận tải & TM Cúc Tư - Phú Yên	200.960.000	2.002.961.800
+ Cty Cổ phần PETEC Bình Định	3.490.813.000	4.239.924.400
+ Các khách hàng khác	18.634.920.782	13.398.763.982
Cộng	60.618.946.923	62.574.556.823
- Trả trước người bán		
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Miền Đông		39.056.211
+ Cty TNHH TM DV DL Bức Chân Việt	227.842.000	
+ Cty TNHH TM DV Vệ sinh Bình Yên	316.166.600	
+ Các nhà cung cấp khác	288.863.637	149.000.000
Cộng	832.872.237	188.056.211

- Phải thu ngắn hạn khác

+ Công ty CP Điều Phú Yên - lãi cho vay	30.604.952.041	30.604.952.041
+ Điện lực Ayun Pa _ lắp đặt điện 07 CHXD trực thuộc CN Gia Lai	25.000.000	25.000.000
+ Công ty CP Dầu khí Sài Gòn Phú Yên - tiền sử dụng đường bê tông vào Kho XD Vũng Rô	8.250.000	-
+ Ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án CHXD Bình Kiến		140.400.000
+ Ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án CHXD An Nghiệp	108.225.000	108.225.000
+ Ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án CHXD Phú Ân	60.975.000	60.975.000
+ Ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án CHXD Hòa Vinh 3	92.587.500	
+ Ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án CHXD Hòa Trị	70.650.000	-
+ Ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án CHXD Hòa Định Tây	52.725.000	
+ Tiền thuế TNCN của CBCNV nộp thừa năm 2016	530.940.486	-
+ Tiền bồi thường hàng hóa thiếu 6 tháng đầu năm 2017	10.819.260	
+ Hàng hóa thiếu chờ xử lý	6.329.701	
+ Phải thu khác	108.498.549	219.166.186
+ Tạm ứng	422.300.000	
Cộng	32.102.252.537	31.158.718.227

- Dự phòng phải thu khó đòi:

+ Công ty Cổ phần Điều Phú Yên	(30.604.952.041)	(30.604.952.041)
+ Khách hàng mua xăng dầu	(338.200.212)	(341.257.511)
Cộng	(30.943.152.253)	(30.946.209.552)

3. Nợ xấu

Nội dung	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Điều Phú Yên	30.604.952.041	-	30.604.952.041	-
Tiền nợ lãi vay (từ 3 năm trở lên)	30.604.952.041	-	30.604.952.041	-
Các tổ chức và cá nhân khác	420.822.630	82.622.418	418.950.780	77.693.269
Tiền bán xăng dầu (từ 3 năm trở lên)	164.710.370	-	165.310.370	-
Tiền bán xăng dầu (từ 2 đến dưới 3 năm)	241.640.410	72.492.123	245.634.680	73.690.404
Tiền bán xăng dầu (từ 1 đến dưới 2 năm)			8.005.730	4.002.865
Tiền bán xăng dầu (từ 6 tháng đến dưới 1 năm)	14.471.850	10.130.295	-	-
Cộng	31.025.774.671	82.622.418	31.023.902.821	77.693.269

4. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công cụ, dụng cụ	464.404.307	406.231.494
- Hàng hóa xăng dầu, nhớt tồn kho	26.330.166.147	58.223.329.429
Cộng	26.794.570.454	58.629.560.923

5. Tài sản ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí trả trước ngắn hạn		
+ Chi phí bảng hiệu các CHXD	458.792.361	656.018.791
+ Chi phí sửa chữa, xăm, lớp trang bị xe ô tô, mua CCDC, bảo hiểm..	757.658.251	865.412.869
Cộng	1.216.450.612	1.521.431.660
- Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ		297.111.314
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	164.541.964	72.699.225

6. Tài sản dài hạn

6.1 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà xưởng vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ QL TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	52.966.663.873	12.458.559.802	10.140.933.871	142.050.454	75.708.208.000
Mua sắm mới	6.260.436.251	1.390.907.000	948.545.454	-	8.599.888.705
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	59.227.100.124	13.849.466.802	11.089.479.325	142.050.454	84.308.096.705
Giá trị hao mòn					
Số dư đầu năm	35.102.505.240	3.761.100.787	6.114.032.595	117.218.630	45.094.857.252
Khấu hao tăng trong kỳ	573.059.955	1.085.604.980	393.341.943	10.823.654	2.062.830.532
Khấu hao giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	35.675.565.195	4.846.705.767	6.507.374.538	128.042.284	47.157.687.784
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	17.864.158.633	8.697.459.015	4.026.901.276	24.831.824	30.613.350.748
Tại ngày cuối kỳ	23.551.534.929	9.002.761.035	4.582.104.787	14.008.170	37.150.408.921

6.2 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Số dư đầu năm	Phát sinh tăng trong kỳ	Phát sinh giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Nguyên giá	10.292.305.727	19.279.886.774	-	29.572.192.501
Quyền sử dụng đất lâu dài	10.292.305.727	6.469.600.000	-	16.761.905.727
Quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng	-	12.810.286.774	-	12.810.286.774
Giá trị hao mòn lũy kế	-	17.170.246	-	17.170.246
Quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng	-	17.170.246	-	17.170.246
Giá trị còn lại	10.292.305.727	19.262.716.528	-	29.555.022.255

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- CHXD An Nghiệp
- CHXD Phú Ân
- CHXD Hòa Trị
- CHXD Hòa Định Tây
- CHXD Hòa Vinh 3
- Kho XD Vũng Rô

Cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		353.900.073
	300.139.083	222.240.000
	497.598.892	14.727.273
	47.785.600	
	44.064.200	
	12.871.727	-
	902.459.502	590.867.346

8. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Tên công ty liên kết

Công ty Cổ phần Dầu Khí Sài Gòn Phú Yên
(Tương ứng 936.000 cổ phiếu)

Cộng

Tỷ lệ cổ phần Công ty sở hữu	Vốn đầu tư
39%	9.360.000.000
39%	9.360.000.000

9. Tài sản dài hạn khác

- Chi phí trả trước dài hạn
- + Tiền thuê CHXD, quyền sử dụng đất
- + Chi phí sửa chữa tài sản
- + Chi phí khác

Cộng

- Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	14.557.867.657	13.551.699.802
	90.163.667	267.718.132
	168.393.983	136.985.091
	14.816.425.307	13.956.403.025
	-	8.800.000

10. Nợ ngắn hạn khác

- Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV	25.099.755.467	34.706.197.858
+ Công ty TNHH Dịch vụ Dầu Khí Biển PVD	275.400.000	290.100.000
+ Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL tại Đà Nẵng	462.747.045	-
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - Cty TNHH MTV tại Quảng Ngãi	54.954.822	177.937.522
+ DNTN Thương mại Năm Ngọc	113.246.000	167.406.000
+ Công ty TNHH Vận tải Nam Thiên Long	129.337.000	98.205.000
+ Công ty CP Đầu tư xây dựng và dịch vụ Thiên Phú	125.034.500	225.646.876
+ Công ty Đầu tư Phát triển TM Hoàng Phương	-	420.354.000
+ Công ty TNHH Xây dựng Trường Phát	-	90.578.251
+ Công ty TNHH Xây dựng Phúc Phong	244.355.610	689.612.487
+ Ngô Thanh Sơn	1.169.600.000	-
+ Công ty TNHH 745	298.711.000	-
+ Công ty TNHH May Thiêu Giày An Phước	136.705.560	-
+ Công ty TNHH Kỹ Thuật Nam Dương		370.225.100
+ Các nhà cung cấp khác	864.783.633	946.035.578
Cộng	28.974.630.637	38.182.298.672

- Người mua trả tiền trước

+ DNTN TM Ngọc Trung	107.510.000	-
+ Công ty TNHH MTV Quang Lâm Đức Cơ	-	86.807.400
+ DNTN TM Trinh Nguyên	62.030.000	-
+ HTX Xăng dầu Nhân An - Đắc Lắc		41.630.000
+ Công ty TNHH Kinh doanh XD Lê Huy		
+ Công ty TNHH TM DV và Xăng dầu Tuấn Anh		122.500.000
+ DN Kinh doanh Xăng dầu Phương Lan		123.770.000
+ Công ty TNHH TM Trang Hải	150.000.000	-
+ Công ty TNHH TM -DV Ngọc Anh	65.180.000	-
+ DNTN Kinh doanh Xăng dầu Trung Việt	63.720.000	-
+ HTX DV Nông Nghiệp Tổng hợp Hòa Hiệp Nam I	103.580.000	
+ Công ty TNHH Lê Hồng	70.280.000	
+ Các khách hàng khác	395.921.570	194.508.019
Cộng	1.018.221.570	569.215.419

- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.835.074.463	20.649.543.990	20.324.887.640	2.159.730.813
Thuế thu nhập doanh nghiệp	279.478.089	2.175.108.348	1.484.153.489	970.432.948
Thuế thu nhập cá nhân	488.408.639	1.084.629.681	1.334.711.242	238.327.078
Tiền thuê đất	(72.699.225)	338.182.015	265.482.790	-
Thuế bảo vệ môi trường	15.873.762.750	159.740.182.800	150.798.864.000	24.815.081.550
Các loại thuế khác	-	39.000.000	39.000.000	-
Cộng	18.404.024.716	184.026.646.834	174.247.099.161	28.183.572.389

- Phải trả người lao động

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền lương còn phải trả cho CBCNV Công ty	5.810.425.388	9.556.301.856

- Chi phí phải trả ngắn hạn

+ Chi phí kiểm toán báo cáo tài chính	-	44.000.000
+ Tiền sửa chữa thường xuyên, thay thế thiết bị trụ bơm các CHXD	508.651.000	-
+ Khảo sát lập bình đồ độ sâu phục vụ ra thông báo hàng hải khu nước bến phao neo & vũng quay tàu Cảng Xăng dầu Vũng Rô	114.536.364	-
+ Tiền ăn ca cho CBCNV Công ty	137.852.000	
+ Tiền trang phục cho CBCNV Công ty	694.717.083	
+ Tiền tham quan, nghỉ mát cho CBCNV Công ty	483.116.545	
+ Chi phí phải trả khác	1.797.986.517	-
Cộng	3.736.859.509	44.000.000

- Các khoản phải trả ngắn hạn khác

+ Kinh phí công đoàn Quý II/2017	56.566.480	
+ Tiền bảo hành các đơn vị cung cấp	362.643.253	278.754.613
+ Thuế TNCN của CBCNV năm 2016 được hoàn	530.940.486	-
+ Cổ tức cho các cổ đông Công ty	115.610.650	42.597.350
+ Bảo đảm dự thầu trang bị nhận dạng thương hiệu PVOIL tại các CHXD	20.000.000	
+ Bảo đảm dự thầu thay mới hệ thống ống cứng tại Kho XD Vũng Rô	15.000.000	
+ Thù lao HĐQT và BKS	46.500.000	
+ Phải trả khác	33.012.580	99.117.368
Cộng	1.180.273.449	420.469.331

11. Vay và thuê tài chính ngắn hạn

BIDV Phú Yên

Số cuối kỳ	Số đầu năm
-	2.000.022.000

12. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Trích lập quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường

Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.347.895.583	809.122.839

13. Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, quỹ thương của người quản lý

Diễn giải	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Quỹ thương của người quản lý
- Số dư đầu năm	3.081.819.208	21.056.000	250.000.000
- Số phát sinh tăng trong kỳ	429.804.618	429.804.618	231.680.000
+ Trích lập quỹ	429.804.618	429.804.618	
+ Điều chỉnh theo Nghị Quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2017 Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên			231.680.000
- Số giảm trong kỳ	561.180.000	283.560.000	481.680.000
+ Chi quỹ	79.500.000	283.560.000	481.680.000
+ Điều chỉnh theo Nghị Quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2017 Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	481.680.000		
- Số dư cuối kỳ	2.950.443.826	167.300.618	-

14. Vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Nguồn vốn	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm	82.400.000.000	19.314.835.426	13.377.226.802
Số phát sinh tăng trong kỳ	-	250.000.000	9.077.772.358
- Số phát sinh tăng	-	-	8.596.092.358
- Điều chỉnh tăng quỹ thưởng của người quản lý Công ty theo Nghị Quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2017 Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên			231.680.000
- Điều chỉnh tăng quỹ ĐTPT theo Nghị Quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2017 Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên		250.000.000	250.000.000
Số giảm trong kỳ	-	-	14.525.289.236
- Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	859.609.236
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-
- Điều chỉnh giảm quỹ khen thưởng theo Nghị Quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2017 Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên			481.680.000
- Chi cổ tức năm 2017 cho các cổ đông Công ty			13.184.000.000
Số dư cuối kỳ	82.400.000.000	19.564.835.426	7.929.709.924

15. Hàng hóa giữ hộ

Xăng dầu giữ hộ các bên liên quan: Tổng công ty Dầu Việt Nam, PVOIL Vũng Tàu, PVOIL Miền Trung, PVOIL Thừa Thiên Huế, PVOIL Sài Gòn, PVOIL Bình Thuận, PVOIL Tây Ninh, Petec, PVOIL Vũng Áng và PVOIL Kiên Giang

Mặt hàng	Số lượng (V15)	Giá trị
- Ethanol (E100)	27.037	364.111.605
- Xăng các loại	3.350.943	38.099.468.586
- Dầu các loại	4.012.037	19.697.521.194
Cộng	7.390.017	37.851.643.317

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu và chi phí

	Quý II/2017	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Doanh thu thuần bán hàng			
- Doanh thu xăng dầu nhớt tại Công ty	215.021.322.427	418.949.860.296	421.929.519.601
- Doanh thu xăng dầu tại CN Bình Định	137.109.757.907	273.169.426.456	179.042.743.730
- Doanh thu xăng dầu nhớt tại CN Gia Lai	27.861.435.908	56.704.753.849	27.818.472.205
- Doanh thu xăng dầu nhớt tại CN Khánh Hòa	5.862.210.832	10.029.820.112	8.151.037.950
- Doanh thu xăng dầu tại CN Đắk Lắk	41.538.731.090	86.599.240.187	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.451.147.134	2.960.973.302	2.136.160.924
Cộng	428.844.605.298	848.414.074.202	639.077.934.410
Giá vốn hàng bán			
- Giá vốn xăng dầu nhớt tại Công ty	202.090.489.510	390.085.982.663	388.232.062.216
- Giá vốn xăng dầu tại CN Bình Định	137.053.043.180	271.086.541.544	184.311.786.345
- Giá vốn xăng dầu nhớt tại CN Gia Lai	22.605.198.038	47.783.112.589	22.335.642.000
- Giá vốn xăng dầu nhớt tại CN Khánh Hòa	5.219.013.982	8.846.786.552	7.138.064.566
- Giá vốn xăng dầu tại CN Đắk Lắk	39.877.532.024	82.081.359.307	-
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá xăng dầu tồn kho được trích lập tại thời điểm 31/12/2015.	-	-	(3.038.724.271)
Cộng	406.845.276.734	799.883.782.655	598.978.830.856

Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi ngân hàng	5.034.486	10.536.120	14.213.385
- Lãi từ hoạt động LDLK	-	-	1.872.000.000
Cộng	5.034.486	10.536.120	1.886.213.385

Chi phí bán hàng

- Chi phí nhân viên	5.864.342.610	12.089.343.073	10.565.410.108
- Chi phí vật liệu	15.911.241	25.458.233	34.877.912
- Chi phí công cụ bán hàng	425.508.199	1.857.299.924	724.934.563
- Chi phí khấu hao TSCĐ	907.268.828	1.734.472.252	1.402.214.973
- Chi phí ngân hàng		-	30.944.764
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.845.060.158	9.991.796.090	11.518.205.965
- Chi phí bằng tiền khác	786.015.105	1.562.546.591	1.309.607.087
Cộng	12.844.106.141	27.260.916.163	25.586.195.372

Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nhân viên	4.138.198.684	8.530.542.962	7.818.899.772
- Chi phí VPP, vật liệu quản lý	158.260.276	275.030.636	169.658.360
- Chi phí công cụ quản lý	(83.894.450)	224.765.245	113.149.819
- Chi phí khấu hao TSCĐ	184.777.290	348.305.799	253.573.536
- Thuế, phí và lệ phí	53.673.125	150.390.243	84.203.879
- Trích/hoàn nhập chi phí dự phòng	233.423.645	535.715.445	(5.010.063.754)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	718.567.125	2.075.133.412	1.606.496.637
- Chi phí bằng tiền khác	1.147.057.065	2.444.869.826	2.628.317.083
Cộng	6.550.062.760	14.584.753.568	7.664.235.332

Chi phí kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	515.785.266	2.382.554.038	1.042.620.654
- Chi phí nhân công	10.002.541.294	20.619.886.035	18.384.309.880
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.092.046.118	2.082.778.051	1.655.788.509
- Chi phí dự phòng	233.423.645	535.715.445	(5.010.063.754)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.617.300.408	12.217.319.745	13.155.647.366
- Chi phí bằng tiền khác	1.933.072.170	4.007.416.417	4.022.128.049
Cộng	19.394.168.901	41.845.669.731	33.250.430.704

Thu nhập khác

- Thu tiền sử dụng đường bê tông tại Kho XD Vũng Rô	7.500.000	15.000.000	15.000.000
- Thu tiền thưởng thanh toán tiền hàng trước thời hạn	980.503.989	1.768.578.744	1.198.054.970
- Thừa kiểm kê xăng dầu	1.200.425.568	2.373.294.434	1.814.116.297
- Thu nhập khác		15.636.364	18.454.545
Cộng	2.188.429.557	4.172.509.542	3.045.625.812

Chi phí khác

- Chi phí thù lao HĐQT & kiểm soát viên không chuyên trách	40.500.000	85.000.000	72.000.000
Cộng	40.500.000	85.000.000	72.000.000

2. Thuế thu nhập doanh nghiệp

	Quý II/2017	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.753.123.706	10.780.000.706	11.719.069.827
- Các khoản điều chỉnh tăng	99.041.033	139.541.033	101.920.000
- Các khoản điều chỉnh giảm		44.000.000	3.040.399.026
- Lợi nhuận chịu thuế TNDN	4.852.164.739	10.875.541.739	8.780.590.801
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%	20%
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	970.432.948	2.175.108.348	1.756.118.160

3. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh tạm thời phải khấu trừ thuế

8.800.000 22.070.802

4. Lãi trên cổ phiếu

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi
- Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ

Quý II/2017	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
3.782.690.758	8.596.092.358	9.729.271.862
378.269.076	859.609.236	972.927.186
8.240.000	8.240.000	8.240.000
413	939	1.063

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Các bên liên quan của Công ty

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV	Công ty mẹ
- CN Tổng công ty Dầu Việt Nam tại Quảng Ngãi	Chi nhánh Công ty mẹ
- CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - XN Tổng kho Xăng dầu Miền Đông	Chi nhánh Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	Công ty cùng tập đoàn
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Công ty cùng tập đoàn
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Công ty cùng tập đoàn
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	Công ty cùng tập đoàn
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	Công ty cùng tập đoàn
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	Công ty cùng tập đoàn
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	Công ty cùng tập đoàn
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Kiên Giang	Công ty cùng tập đoàn
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	Công ty cùng tập đoàn
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Kiên Giang	Công ty cùng tập đoàn
- Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	Công ty cùng tập đoàn
- Công ty Cổ phần Dầu Nhờn PVOIL	Công ty cùng tập đoàn
- Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn Phú Yên	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Điều Phú Yên	Công ty liên kết với Công ty mẹ

2. Giao dịch với các bên liên quan (giá trị chưa bao gồm thuế GTGT)

- Mua hàng hóa

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV	742.301.121.800	606.189.584.730
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	5.120.545.454	
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	1.703.636.364	
+ Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	1.253.899.000	321.830.000
+ Công ty Cổ phần Dầu Nhờn PVOIL tại Đà Nẵng	1.391.906.603	1.442.273.817
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	3.656.727.272	
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	4.587.727.273	
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	3.432.272.726	

- Phí dịch vụ

+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV	330.366.664	475.176.046
+ Chi nhánh Tổng công ty Dầu Việt Nam tại Quảng Ngãi	468.422.274	485.876.205
+ Chi nhánh Tổng công ty Dầu Việt Nam - XN Tổng kho Xăng dầu Miền Đông	-	49.672.427

- Bán hàng hóa

+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV	-	87.522.729
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	-	1.997.727.272
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	-	1.417.636.363
+ Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	-	139.554.545
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	587.727.273	3.674.909.090
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế		405.454.545

- Cung cấp dịch vụ

+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV	409.658.246	
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	106.549.274	78.659.244
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	87.040.509	77.718.133
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	673.139.913	575.828.406
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	358.356	14.751.077
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	147.842.373	79.204.351
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình		
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	52.634.211	44.161.642
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Kiên Giang		53.423.103
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	615.414.680	514.096.208
+ Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	705.779.069	511.524.452

3. Số dư các bên liên quan**- Phải thu**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV		150.000.000
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	16.944.332	19.144.603
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	8.050.354	18.253.028
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	197.481.925	147.878.236
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	2.093	1.854.633
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	22.254.476	4.367.517
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	4.530.594	8.597.776
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	188.491.388	110.412.442
+ Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	146.971.801	176.937.158

- Phải trả

+ Tổng công ty Dầu Việt Nam	25.099.755.467	34.706.197.858
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV tại Quảng Ngãi	54.954.822	177.937.522

- Trả trước

+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - XN Tổng kho Xăng dầu Miền Đông		39.056.211
---	--	------------

4. Cổ tức, lợi nhuận được chia

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn Phú Yên chi cổ tức	-	1.872.000.000

5. Chi phí hoạt động

Nội dung	6 tháng đầu năm 2017		6 tháng đầu năm 2016	
	Giá trị (đồng)	Đồng/lít	Giá trị (đồng)	Đồng/lít
Tổng sản lượng bán ra (lít TT)	75.165.969		74.004.441	
Tổng chi phí bán hàng	27.260.916.163	363	25.586.195.372	346
Tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	14.584.753.568	194	12.664.235.332	171
Cộng chi phí hoạt động	41.845.669.731	557	38.250.430.704	517
<i>Trong đó:</i>				
Sản lượng bán buôn (lít TT)	57.261.945		58.881.483	
Chi phí bán buôn (TĐL, ĐL, KHCN, TNPP, NB)	19.583.898.193	342	16.122.329.040	274
Sản lượng bán lẻ (lít TT)	17.904.024		15.096.802	
Chi phí bán lẻ (CHXD)	14.197.242.489	793	11.599.267.805	768
Sản lượng bán nhớt (lít)	31.739		26.156	
Chi phí bán nhớt	63.477.200	2.000	52.312.400	2.000
Cộng chi phí xăng dầu, nhớt TĐL, ĐL, KHCN, TNPP, NB, CHXD	33.844.617.882	450	27.773.909.245	375
Chi phí vận chuyển bán buôn	3.887.847.818		4.278.807.631	
Chi phí hoạt động thuê kho	4.113.204.031		6.197.713.828	

Phủ Yên, ngày 12 tháng 7 năm 2017

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hồng Phương

Kế toán trưởng



Võ Thị Hạnh

